

TẠI HÀ NỘI

Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Ngày: 10/6/2022

Với thành phần Hội đồng xét xử phúc thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên toà: Ông Nguyễn Vũ Đông;

Các Thẩm phán:

Ông Phạm Việt Hà;

Ông Nguyễn Xuân Hùng.

Thư ký Toà án ghi biên bản phiên toà: Bà Nguyễn Thị Thảo Trang, Thư ký Toà án nhân dân cấp cao tại Hà Nội.

Đại diện Viện kiểm sát nhân dân cấp cao tại Hà Nội tham gia phiên tòa:
Bà Trần Thị Minh Ngọc, Kiểm sát viên cao cấp.

Ngày 10 tháng 6 năm 2022 tại trụ sở Tòa án nhân dân cấp cao tại Hà Nội, mở phiên tòa xét xử phúc thẩm công khai vụ án dân sự thụ lý số 111/2021/TLPT-DS ngày 07 tháng 4 năm 2021 về việc “Tranh chấp về thừa kế tài sản và hủy quyết định cá biệt”, do có kháng cáo của nguyên đơn đối với Bản án dân sự sơ thẩm số 17/2020/DS-ST ngày 30 tháng 9 năm 2022 của Tòa án nhân dân tỉnh Nghệ An.

Theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số 4701/2022/QĐ-PT ngày 20 tháng 5 năm 2022, giữa các đương sự:

-Nguyên đơn: Bà Nguyễn Thị Đ, sinh năm 1954. Địa chỉ: xóm 5 (nay xóm 3), xã Trảng S, huyện Đô L, tỉnh Nghệ An; Có mặt.

Đại diện theo ủy quyền của nguyên đơn: Ông Trần Hữu S, sinh năm 1964; Địa chỉ: xóm Lương T, xã Hiến S, huyện Đô L, tỉnh Nghệ An; Có mặt.

-Bị đơn: Ông Nguyễn Văn N, sinh năm 1964; Địa chỉ: xóm 9 (nay xóm 5), xã Trảng S, huyện Đô L, tỉnh Nghệ An; Có mặt.

Đại diện theo ủy quyền của bị đơn: Ông Lê Đình T, sinh năm 1975; Địa chỉ: xóm 4, xã Tràng S, huyện Đô L, tỉnh Nghệ An; Có mặt.

*** Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan:**

1. Ủy ban nhân dân huyện Đô L, tỉnh Nghệ An.

- Đại diện theo pháp luật: Ông H3 Văn H – Chủ tịch; Vắng mặt.

- Đại diện theo ủy quyền: Ông Trần Văn H1– Phó Chủ tịch; Vắng mặt
xin xét xử vắng mặt.

Địa chỉ: Thị trấn Đô L, huyện Đô L, tỉnh Nghệ An.

2. Ủy ban nhân dân xã Tràng S, huyện Đô L, tỉnh Nghệ An;
- Đại diện theo pháp luật: Ông Lê Đình T – Chủ tịch; (Có mặt với tư cách là người được ủy quyền của bị đơn).

- Đại diện theo ủy quyền: Ông Nguyễn Bá H2 – Phó Chủ tịch; Vắng mặt có đơn xin xét xử vắng mặt.

Địa chỉ: Xã Tràng S, huyện Đô L, tỉnh Nghệ An.

3. Bà Nguyễn Thị C, sinh năm 1958. Địa chỉ: xóm 10 (nay xóm 5), xã Tràng S, huyện Đô L, tỉnh Nghệ An; Vắng mặt có đơn xin xét xử vắng mặt.

4. Bà Nguyễn Thị H2, sinh năm 1966. Địa chỉ: xóm 9 (nay xóm 5), xã Tràng S, huyện Đô L, tỉnh Nghệ An; Vắng mặt.

Đại diện theo ủy quyền của bà Nguyễn Thị H2: Ông Nguyễn Phúc M; Có mặt.

5. Bà Nguyễn Thị H3, sinh năm 1971. Địa chỉ: xóm 3 (nay xóm 1), xã Tràng S, huyện Đô L, tỉnh Nghệ An; Vắng mặt có đơn xin xét xử vắng mặt.

6. Bà Lê Thị N1, sinh năm 1964. Địa chỉ: xóm 9 (nay xóm 5), xã Tràng S, huyện Đô L, tỉnh Nghệ An; Vắng mặt có đơn xin xét xử vắng mặt.

7. Ông Trần Văn L, sinh năm 1958. Địa chỉ: xóm 4 (nay xóm 2), xã Tràng S, huyện Đô L, tỉnh Nghệ An; Vắng mặt có đơn xin xét xử vắng mặt.

8. Ông Trần Văn T, sinh năm 1988. Địa chỉ: xóm 4 (nay xóm 2), xã Tràng S, huyện Đô L, tỉnh Nghệ An; Vắng mặt có đơn xin xét xử vắng mặt.

9. Ông Trần Văn H3, sinh năm 1990. Địa chỉ: xóm 4 (nay xóm 2), xã Tràng S, huyện Đô L, tỉnh Nghệ An; Vắng mặt có đơn xin xét xử vắng mặt.

10. Anh Nguyễn Văn T2, sinh năm 1984 và chị Nguyễn Thị H4, sinh năm 1991. Địa chỉ: xóm 9 (nay xóm 5), xã Tràng S, huyện Đô L, tỉnh Nghệ An. (Anh T2 - Vắng mặt có đơn xin xét xử vắng mặt, chị H4 vắng mặt)

NỘI DUNG VỤ ÁN

Theo nội dung đơn khởi kiện, quá trình giải quyết vụ án và tại phiên tòa nguyên đơn bà Nguyễn Thị Đ và người đại diện theo ủy quyền ông Trần Hữu S trình bày:

Bố mẹ của bà Nguyễn Thị Đ là cụ Nguyễn Văn Đ1, sinh năm 1924 và cụ Nguyễn Thị V, sinh năm 1926 có 06 người con chung gồm: Bà Nguyễn Thị Đ, sinh năm 1954; bà Nguyễn Thị C, sinh năm 1958; bà Nguyễn Thị N2 (chết năm 1993); ông Nguyễn Văn N, sinh năm 1966; bà Nguyễn Thị H2, sinh năm

1966; bà Nguyễn Thị H3, sinh năm 1971. Ngoài 06 người con trên thì cụ Đ1, cụ V không có con nuôi, con riêng nào khác.

Bà Nguyễn Thị N2 có chồng là ông Trần Văn L, sinh năm 1958 và 02 con là anh Trần Văn T, sinh năm 1988 và anh Trần Văn H3, sinh năm 1990 và đều có địa chỉ tại xóm 4, xã Trảng S, huyện Đô L, tỉnh Nghệ An.

Quá trình chung sống cụ Đ1, cụ V tạo lập được các tài sản sau: 02 gian nhà ngói trên thửa đất số 273, tờ bản đồ số 5, diện tích 500m² (nay là thửa đất số 400, tờ bản đồ số 15, diện tích 519m²) và thửa đất số 280, tờ bản đồ số 5, diện tích 698m² (nay là thửa đất số 436, tờ bản đồ số 5, diện tích 337m²) đều tại xóm 9, xã Trảng S, huyện Đô L, tỉnh Nghệ An.

Hai thửa đất trên khi còn sống cụ Đ1, cụ V chưa chuyển nhượng, tặng cho người con nào cả. Năm 2003, cụ Đ1 chết không để lại di chúc; năm 2018, cụ V chết không để lại di chúc. Sau khi cụ Đ1, cụ V chết thì tài sản là di sản thừa kế chưa được phân chia thừa kế.

Vào năm 1993, ông Nguyễn Văn N đã tự ý làm thủ tục kê khai để cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất (viết tắt GCNQSDĐ) thửa đất số 273, tờ bản đồ số 5, diện tích 500m² và được Ủy ban nhân dân huyện Đô L (viết tắt UBND huyện Đô L) cấp GCNQSDĐ ngày 10/6/1996. Đến ngày 09/12/2010, UBND huyện Đô L, tỉnh Nghệ An cấp đổi GCNQSDĐ số BD339875 mang tên Nguyễn Văn N và Lê Thị N1. (Thửa số 273, tờ bản đồ số 5, diện tích 500m² được chuyển đổi thành thửa số 400, tờ bản đồ số 15, diện tích 519 m²).

Thửa đất số 280, tờ bản đồ số 5 có nguồn gốc do cụ Đ1, cụ V khai hoang và làm nhà ở trước ngày 18/12/1980. Đến khoảng năm 1973 thì cụ Đ1, cụ V chuyển đến ở tại thửa đất số 273, tờ bản đồ số 5. Sau khi cụ Đ1, cụ V chuyển đến ở tại thửa đất 273 thì thửa đất số 280 được sử dụng trồng màu. Đến đầu năm 2008, ông Nguyễn Văn N xây dựng nhà cho con trai là Nguyễn Văn T2 và gia đình anh T2 sinh sống trên thửa đất này từ đó đến nay.

Việc ông Nguyễn Văn N tự ý làm thủ tục kê khai làm thủ tục cấp đất vào năm 1993 đối với thửa đất số 273, tờ bản đồ số 5 là tài sản của cụ Đ1, cụ V trong khi không có ý kiến của hai cụ là vi phạm pháp luật. Đối với thửa đất 280, tờ bản đồ số 5 tài sản do cụ Đ1, cụ V để lại nhưng năm 2008, ông N tiến hành làm nhà cho con trai trên thửa đất này mà không có sự đồng ý của cụ V và các chị em là ảnh hưởng đến quyền lợi của những người thuộc hàng thừa kế thứ nhất của cụ Đ1, cụ V.

Bà Nguyễn Thị Đ khởi kiện yêu cầu Tòa án giải quyết:

- Chia di sản thừa kế theo quy định pháp luật đối với tài sản của cụ Nguyễn Văn Đ1 và cụ Nguyễn Thị V để lại là thửa đất số 273, tờ bản đồ số 5, diện tích 500m² (nay là thửa đất số 400, tờ bản đồ số 15, diện tích 519m²) và thửa đất số 280, tờ bản đồ số 5, diện tích 698m² (nay là thửa đất số 436, tờ bản đồ số 5, diện tích 337m²) đều tại xóm 9, xã Trảng S, huyện Đô L, tỉnh Nghệ An. Phần di sản thừa kế được chia bà Nguyễn Thị Đ đề nghị nhận bằng đất.

- Hủy một phần GCNQSDĐ do UBND huyện Đô L, tỉnh Nghệ An cấp ngày 10/6/1996 mang tên Nguyễn Văn N tại thửa đất số 273, tờ bản đồ số 5, diện tích 500m² và hủy GCNQSDĐ do UBND huyện Đô L, tỉnh Nghệ An cấp đổi ngày 09/12/2010 mang tên Nguyễn Văn N và Lê Thị N1 tại thửa đất số 400, tờ bản đồ số 15, diện tích 519m² (trước là thửa đất số 273, tờ bản đồ số 5, diện tích 500m²) tại xóm 9, xã Trảng S, huyện Đô L, tỉnh Nghệ An.

- Ý kiến của bị đơn ông Nguyễn Văn N và ông Lê Đình T người được ông Nguyễn Văn N ủy quyền:

Bố mẹ ông N là cụ Nguyễn Văn Đ1 chết năm 2003, cụ Nguyễn Thị V chết năm 2018. Cụ Đ1, cụ V có 06 người con chung: Bà Nguyễn Thị Đ, sinh năm 1954; bà Nguyễn Thị C, sinh năm 1958; bà Nguyễn Thị N2 (chết năm 1993); ông Nguyễn Văn N, sinh năm 1966; bà Nguyễn Thị H2, sinh năm 1966; bà Nguyễn Thị H3, sinh năm 1971. Ngoài 06 người con chung trên thì cụ Đ1 và cụ V không có con nuôi, con riêng nào khác.

Bà Nguyễn Thị N2 có chồng là ông Trần Văn L, sinh năm 1958 và 02 con là anh Trần Văn T, sinh năm 1988 và anh Trần Văn H3, sinh năm 1990 và đều có địa chỉ tại xóm 4, xã Trảng S, huyện Đô L, tỉnh Nghệ An.

Quá trình chung sống thì cụ Đ1, cụ V được chính quyền địa phương cấp cho thửa đất số 273, tờ bản đồ số 5 (nay là thửa đất số 400, tờ bản đồ số 5) và cả gia đình gồm cha mẹ cùng 06 anh chị em sinh sống trên thửa đất này. Năm 1994, khi UBND xã triển khai thực hiện Nghị định 64 ngày 27/9/1994 của Chính phủ thì cụ Đ1, cụ V đã cho ông N thửa đất số 273, tờ bản đồ số 5 (ông N không nhớ rõ ngày tháng). Khi cho đất chỉ nói bằng miệng, có sự chứng kiến của ông Nguyễn Văn N3, ông Nguyễn Văn Đ2, không lập văn bản. Do ông N là con trai một có trách nhiệm thờ cúng ông bà, tổ tiên nên cụ Đ1, cụ V mới cho đất. Sau đó ông N đã làm thủ tục kê khai đăng ký quyền sử dụng đất và thửa đất số 273, tờ bản đồ số 5 được UBND huyện Đô L, tỉnh Nghệ An cấp GCNQSDĐ ngày 10/6/1996 mang tên Nguyễn Văn N chung cùng một GCNQSDĐ với các thửa đất khác. Đến năm 2010, UBND huyện Đô L đã thu hồi, hủy bỏ GCNQSDĐ cấp năm 1996 của thửa đất này và cấp đổi GCNQSDĐ mới mang tên vợ chồng ông Nguyễn Văn N và bà Lê Thị N1.

Đối với thửa đất số 280, tờ bản đồ số 5 nguồn gốc là của cụ Đ1, cụ V khai hoang. Thửa đất này cụ Đ1, cụ V cũng đã cho ông N, việc cho đất chỉ nói miệng, có ông N3, ông Đ2 làm chứng, không có văn bản. Ông N sử dụng thửa đất này từ năm 1994 đến tháng 3/2007 thì cho con trai là Nguyễn Văn T2 làm nhà ở và anh Nguyễn Văn T2 nộp thuế sử dụng đất phi nông nghiệp từ năm 2012 đến nay. Hiện nay thửa đất chưa được cấp GCNQSDĐ.

Ông Nguyễn Văn N không đồng ý yêu cầu chia di sản thừa kế của bà Nguyễn Thị Đ đối với thửa đất số 273, tờ bản đồ số 5 (nay là thửa đất số 400, tờ bản đồ số 15) và thửa đất số 280, tờ bản đồ số 5 (nay là thửa đất số 436, tờ bản đồ số 15) và yêu cầu đề nghị hủy GCNQSDĐ do UBND huyện Đô L cấp năm 1996 và năm 2010.

Nếu Tòa án thấy có căn cứ để chia di sản thừa kế do cụ Đ1 và cụ V để lại đối với 02 thửa đất nêu trên thì đề nghị tính công tôn tạo, giữ đất làm tăng giá trị đối với 02 thửa đất này cho vợ chồng ông N, bà N1.

Ý kiến của người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan:

Bà Nguyễn Thị H2: Bà H2 đồng ý với bà Đ về nguồn gốc 02 thửa đất, mối quan hệ huyết thống, hàng thừa kế và thời điểm cụ Đ1 và cụ V chết. Bà H2 đề nghị chia di sản thừa kế của cụ Đ1, cụ V để lại đối với thửa đất thửa đất số 273, tờ bản đồ số 5, diện tích 500m² (nay là thửa đất số 400, tờ bản đồ số 15, diện tích 519m²) và thửa đất số 280, tờ bản đồ số 5, diện tích 698m² (nay là thửa đất số 436, tờ bản đồ số 5, diện tích 337m² và hủy GCNQSDĐ do UBND huyện Đô L, tỉnh Nghệ An cấp ngày 10/6/1996 cho ông Nguyễn Văn N đối với thửa đất số 273, tờ bản đồ số 5, diện tích 500m² và hủy GCNQSDĐ do UBND huyện Đô L, tỉnh Nghệ An cấp đổi ngày 09/12/2010 cho ông Nguyễn Văn N, bà Lê Thị N1 đối với thửa đất trên.

Phần di sản thừa kế được chia bà Nguyễn Thị H2 đề nghị giao cho bà Nguyễn Thị Đ quản lý, sử dụng để làm nhà thờ. Hiện nay thì bà Nguyễn Thị H2 sinh sống cùng chồng con tại xóm 9 (xóm 5 mới), xã Trảng S, huyện Đô L, tỉnh Nghệ An.

Bà Nguyễn Thị C và bà Nguyễn Thị H3: Bà C, bà H3 đồng ý về nguồn gốc 02 thửa đất, mối quan hệ huyết thống, hàng thừa kế và thời điểm cụ Đ1, cụ V chết của nguyên đơn và bị đơn. Thửa đất số 273 và số 280 tờ bản đồ số 5 tại xóm 9, xã Trảng S, huyện Đô L, tỉnh Nghệ An là của cụ Đ1, cụ V tạo lập. Khi cụ Đ1, cụ V còn sống thì nói bằng miệng cho ông N cả 02 thửa đất này, tuy nhiên cụ thể như thế nào, có người chứng kiến hay không thì bà C, bà H3 không biết vì khi đó đã lập gia đình, sống xa cụ Đ1, cụ V. Sau khi được cụ Đ1, cụ V cho đất thì ông N đã được UBND huyện Đô L cấp GCNQSDĐ đối với thửa đất số 273, tờ bản đồ số 5 và ông N cùng vợ con sinh sống cùng với cụ Đ1, cụ V trên thửa đất này cho đến nay.

Thửa đất 280, tờ bản đồ số 5 thì ông N và bà N1 đã tiến hành làm nhà ở vào năm 2007 cho con trai là Nguyễn Văn T2 và anh T2 cùng vợ con sinh sống từ đó cho đến nay. Thửa đất này đã được UBND huyện Đô L cấp GCNQSDĐ cho ai chưa thì bà C, bà H3 đều không biết.

Bà C, bà H3 đều không đồng ý với nội dung khởi kiện của bà Nguyễn Thị Đ vì cả 02 thửa đất nêu trên đã được cụ Đ1, cụ V cho ông N nên đây là tài sản của vợ chồng ông N, bà N1.

Nếu Tòa án thấy có căn cứ chia di sản thừa kế của cụ Đ1, cụ V đối với 02 thửa đất trên thì bà H3, bà C đề nghị giao phần tài sản được chia cho ông N, bà N1 quản lý, sử dụng, việc Tòa án chia bằng hiện vật (đất) hay bằng giá trị (tiền) thì Tòa án căn cứ vào quy định của pháp luật để giải quyết.

Ông Trần Văn L: Ông L kết hôn với bà Nguyễn Thị N2 (con cụ Đ1, cụ V) và có 02 con chung là Trần Văn T và Trần Văn H3. Bà Nguyễn Thị N2 chết năm 1993 do bị bệnh hiểm nghèo. Đối với phần di sản bà N2 được hưởng nếu chia

cho ông L thì đề nghị giao cho ông N, bà N1 quản lý, sử dụng và ông L không có yêu cầu gì.

Anh Trần Văn T và anh Trần Văn H3: Anh T và anh H3 con ông L, bà N2. Đối với phần di sản bà N2 được hưởng nếu chia cho anh T, anh H3 thì đề nghị giao cho ông N, bà N1 quản lý, sử dụng và anh T, anh H3 không có yêu cầu gì. Anh T, anh H3 đề nghị Tòa án giải quyết, xét xử vắng mặt và ủy quyền cho ông Nguyễn Văn N tham gia tố tụng và có toàn quyền quyết định.

Bà Lê Thị N1 (vợ ông N): Bà N1 và ông N kết hôn năm 1983 và sống chung với cụ Đ1, cụ V tại thửa đất số 273, tờ bản đồ số 5 (nay là thửa đất số 400, tờ bản đồ số 15) từ đó đến nay. Các chị em của ông N đã lập gia đình ra ở riêng, ông N là con trai duy nhất nên cụ Đ1, cụ V cho thửa đất 273, tờ bản đồ số 5 để ở phụng dưỡng bố mẹ, thờ cúng tổ tiên. Việc tặng cho đất chỉ nói bằng miệng, không lập thành văn bản, có ông Đ2, ông N3 làm chứng. Thửa đất này năm 1996 được UBND huyện Đô L cấp GCNQSDĐ mang tên Nguyễn Văn N và năm 2010 được UBND huyện Đô L cấp đổi GCNQSDĐ mang tên ông Nguyễn Văn N và bà Lê Thị N1.

Thửa đất số 280, tờ bản đồ số 5 (nay là thửa đất số 436, tờ bản đồ số 15) trước đây do cụ Đ1, cụ V khai hoang, làm nhà ở từ trước năm 1980. Sau đó cụ Đ1, cụ V chuyển sang sinh sống tại thửa đất số 273, tờ bản đồ số 5. Từ khi cụ Đ1, cụ V chuyển sang sinh sống tại thửa đất 273, tờ bản đồ số 5 thì thửa đất số 280, tờ bản đồ số 5 để hoang không ai sử dụng. Khi cụ Đ1, cụ V còn sống cũng đã nói bằng miệng cho ông N thửa đất 280, tờ bản đồ số 5, không lập văn bản, ông Đ2 và ông N3 chứng kiến. Đến năm 2007, bà N1, ông N làm nhà cho con trai là Nguyễn Văn T2 ở cho đến nay. Hiện nay thửa đất này chưa được UBND huyện Đô L cấp GCNQSDĐ cho ai.

Bà Lê Thị N1 không đồng ý với nội dung khởi kiện của bà Nguyễn Thị Đ vì cả hai thửa đất nêu trên đã được cụ Đ1, cụ V cho ông Nguyễn Văn N nên đây đã là tài sản của vợ chồng bà N1, ông N.

Nếu Tòa án thấy có căn cứ chia di sản thừa kế do cụ Đ1, cụ V để lại đối với 02 thửa đất nêu trên thì đề nghị tính công sức cho bà N1 trong việc tôn tạo, xây dựng nhà cửa, các công trình trên đất, giữ đất làm tăng giá trị đất.

Chị Nguyễn Thị H4: Chị H4 kết hôn với anh Nguyễn Văn T2 con ông N, bà N1 vào năm 2010. Sau khi kết hôn, chị H4, anh T2 sinh sống tại thửa đất số 280, tờ bản đồ số 5. Về nguồn gốc thửa đất 280 thì chị H4 nghe nói trước đây là của ông bà nội chồng là cụ Đ1, cụ V và khi còn sống đã cho bố mẹ chồng là ông N, bà N1. Năm 2007, ông N, bà N1 xây nhà cho anh T2 trên thửa đất này. Khi chị H4 đến sinh sống thì trên thửa đất này đã có ngôi nhà 03 gian; anh T2, chị H4 xây dựng thêm 02 gian nhà bếp, công trình phụ, sân. Việc anh T2, chị H4 sinh sống và xây dựng các công trình trên đất thì không thấy chính quyền địa phương có ý kiến gì. Hiện nay UBND huyện Đô L chưa cấp GCNQSDĐ cho anh T2 và chị H4.

Anh Nguyễn Văn T2 đã đi xuất khẩu lao động năm 2019 tại Đài Loan cho đến nay chưa về Việt Nam. Chị H4 không cung cấp được địa chỉ của anh T2 vì anh T2 ở Đài Loan không có địa chỉ cố định.

Chị Nguyễn Thị H4 không đồng ý với nội dung khởi kiện của bà Nguyễn Thị Đ vì thửa đất 280, tờ bản đồ số 5 đã được bố mẹ chồng là ông Nguyễn Văn N và bà Lê Thị N1 đã cho anh T2, chị H4.

Nếu Tòa án thấy có căn cứ chia di sản thừa kế của cụ Đ1, cụ V đối với thửa đất này thì đề nghị tính công góp sức, tôn tạo, giữ đất, làm tăng giá trị đất cho vợ chồng chị H4 và anh T2 và được tính bằng hiện vật là đất.

Ý kiến của UBND xã Trảng S, huyện Đô L:

- Thửa đất số 273, tờ bản đồ số 05 (bản đồ 299) được hình thành trước ngày 18/12/1980 do ông Nguyễn Văn Đ1 và bà Nguyễn Thị V (cha, mẹ ông N) sử dụng ổn định, liên tục từ khoảng năm 1964 - 1965 đến nay. Năm 1993 thực hiện nghị định 64/CP, ông N kê khai cấp GCNQSDĐ và được UBND huyện Đô L cấp GCNQSDĐ ngày 10/6/1996, diện tích là 500m² (trong đó đất ở 300m²; đất vườn 200m²). Ngày 09/12/2010, UBND huyện Đô L đã quyết định thu hồi, hủy bỏ và cấp đổi GCNQSDĐ và được UBND huyện Đô L cấp đổi lại GCNQSDĐ mang tên Nguyễn Văn N và Lê Thị N1, diện tích là 519m² (trong đó đất ở 300m²; đất vườn 219m²). Gia đình ông N đang quản lý và sử dụng ổn định liên tục từ đó đến nay.

- Thửa đất số 280, tờ bản đồ số 05 (bản đồ 299) do ông Nguyễn Văn Đ1 và bà Nguyễn Thị V (cha, mẹ ông N) khai hoang và làm nhà ở trước ngày 18/12/1980 (khoảng năm 1964-1965), đến khoảng năm 1973, gia đình ông Đ1, bà V chuyển sang ở tại thửa đất số 273, tờ bản đồ số 5 (bản đồ 299). Sau khi ông Đ1 và bà V chuyển đi ở thửa bên cạnh thửa đất này bỏ hoang nên tại sổ mục kê số 05 lưu tại UBND xã Trảng S thì thửa đất số 280, tờ bản đồ số 05 là đất hoang do UBND xã Trảng S quản lý. Đến đầu năm 2008, ông Nguyễn Văn N xây dựng nhà ở cho con trai là Nguyễn Văn T2. Tháng 4/2008, đoàn đo đạc đất theo Chỉ thị 02-CT/TU lô đất có số thửa 436, tờ bản đồ số 15, diện tích 337m² gia đình kê khai theo hiện trạng sử dụng đất do đó trong hồ sơ kỹ thuật thửa đất mang tên ông Nguyễn Văn T2. Gia đình ông Nguyễn Văn T2 sử dụng ổn định liên tục từ đó đến nay. Hiện nay nhà nước chưa công nhận thửa đất số 280, tờ bản đồ số 05 là đất ở của hộ ông N hay ông T2, thửa đất chưa được cấp GCNQSDĐ theo quy định của nhà nước. Thửa đất do ông Nguyễn Văn T2 và bà Nguyễn Thị H4 đang sử dụng.

Ý kiến UBND huyện Đô L, tỉnh Nghệ An:

Về nguồn gốc, quá trình sử dụng đất từ trước đến nay đối với các thửa đất số 273, 280, tờ bản đồ số 5 (nay là các thửa đất số 400, 436, tờ bản đồ số 15) xóm 5, xã Trảng S, huyện Đô L:

- Đối với thửa đất số 273, tờ bản đồ số 5, diện tích 500 m²: Thửa đất số 273, tờ bản đồ số 5, diện tích 500m² (bản đồ 299) nay là thửa đất số 400, tờ bản đồ số 15, diện tích 519m² có nguồn gốc do Nhà nước giao đất không thu tiền sử dụng đất cho ông Nguyễn Văn Đ1 và bà Nguyễn Thị V (cha, mẹ đẻ của ông N)

sử dụng ổn định, liên tục trước ngày 18/12/1980 (khoảng năm 1964 - 1965). Đến năm 1993, thực hiện Nghị định 64/CP, ông Nguyễn Văn N (con trai ông Đ1, bà V) tự kê khai đơn đề nghị cấp GCNQSDĐ và được UBND huyện Đô L cấp GCNQSDĐ ngày 10/6/1996 với diện tích 500m² (300m² đất ở; 200m² đất vườn). Đến ngày 09/12/2010, GCNQSDĐ của ông Nguyễn Văn N cấp năm 1996 đã bị thu hồi, hủy bỏ và được UBND huyện Đô L cấp đổi GCNQSDĐ mới theo Chỉ thị số 02-CT/TU với diện tích là 519m² (300m² đất ở; 219m² đất vườn). Gia đình ông Nguyễn Văn N sử dụng ổn định, liên tục từ đó đến nay.

Đối với thửa đất số 280, tờ bản đồ số 5, diện tích 519 m²: Thửa đất số 280, tờ bản đồ số 5, diện tích 519m² nay là thửa đất số 436, tờ bản đồ số 15, diện tích 337m² có nguồn gốc do ông Nguyễn Văn Đ1 và bà Nguyễn Thị V (cha mẹ ruột ông N) khai hoang và làm nhà ở trước ngày 18/12/1980 (khoảng năm 1964-1965) đến khoảng năm 1973 gia đình ông Đ1, bà V chuyển sang ở tại thửa đất số 273, tờ bản đồ số 5 (nay là thửa số 400, tờ bản đồ số 15). Sau khi ông Đ1 và bà V chuyển đi ở thửa bên cạnh thửa đất này bỏ hoang nên tại sổ mục kê số 05 lưu tại UBND xã Trảng S thì thửa đất số 280, tờ bản đồ số 05 là đất hoang do UBND xã Trảng S quản lý. Đến đầu năm 2008, ông Nguyễn Văn N xây dựng nhà ở cho con trai là Nguyễn Văn T2. Đồng thời tháng 4/2008, đoàn đo đạc đất theo Chỉ thị 02-CT/TU lô đất có số thửa 436, tờ bản đồ số 15, diện tích 337m² gia đình kê khai theo hiện trạng sử dụng đất do đó trong hồ sơ kỹ thuật thửa đất mang tên ông Nguyễn Văn T2. Gia đình ông Nguyễn Văn T2 sử dụng ổn định liên tục từ đó đến nay. Hiện nay nhà nước chưa xác định được chủ sử dụng đất hợp pháp nên thửa đất chưa được cấp GCNQSDĐ.

Việc UBND huyện Đô L cấp GCNQSDĐ cho ông Nguyễn Văn N theo Nghị định 64/CP năm 1996 tại Quyết định số 21/QĐUB ngày 10/6/1996; cấp đổi GCNQSDĐ cho ông N ngày 09/12/2010 là đúng quy định. Bà Nguyễn Thị Đ yêu cầu Tòa án hủy GCNQSDĐ do UBND huyện Đô L, tỉnh Nghệ An cấp ngày 10/6/1996 mang tên ông Nguyễn Văn N và GCNQSDĐ số BD 339875 do UBND huyện Đô L cấp ngày 09/12/2010 mang tên hộ ông Nguyễn Văn N, vợ là Lê Thị N1 đề nghị Tòa án nhân dân tỉnh Nghệ An xét xử theo đúng quy định pháp luật.

Người làm chứng: Ông Nguyễn Văn Đ2, ông Nguyễn Văn N3 là những người trong họ tộc và là hàng xóm khẳng định do ông Nguyễn Văn N là con trai một nên cụ Đ1, cụ V đã giao 02 thửa đất số 273 và thửa đất số 280 (nay là thửa 400 và thửa 436) cho vợ chồng ông N quản lý, sử dụng. Ông Đ2, ông N3 biết việc cụ Đ1, cụ V giao 02 thửa đất cho ông N là do cụ Đ1 và cụ V khi còn sống nói lại với ông Đ2 và ông N3.

Tại Bản án dân sự sơ thẩm số 17/2020/DS-ST ngày 30 tháng 9 năm 2020 của Tòa án nhân dân tỉnh Nghệ An đã quyết định:

Căn cứ vào khoản 5 Điều 26; khoản 2 Điều 147; Điều 157; Điều 158; Điều 165; Điều 166; điểm h khoản 1 Điều 217; Điều 227; Điều 228; khoản 2 Điều 244 của Bộ luật tố tụng dân sự; các Điều 623, 650, 651, 660, 688 của Bộ luật dân sự; điểm a khoản 2 Điều 193 Luật tố tụng hành chính; điểm c khoản 2 Điều 6 Nghị quyết 04/2017/NQ-HĐTP ngày 05/5/2017 của Hội đồng thẩm phán Tòa

án nhân dân tối cao hướng dẫn một số quy định tại khoản 1 và khoản 3 Điều 192 Bộ luật tố tụng dân sự về trả lại đơn khởi kiện, quyền nộp đơn khởi kiện lại vụ án; Nghị quyết số 236/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp quản lý và sử dụng án phí, lệ phí Tòa án, xử:

1. Chấp nhận một phần yêu cầu khởi kiện chia thừa kế của bà Nguyễn Thị Đ, chia di sản thừa kế của cụ Nguyễn Văn Đ1 và Nguyễn Thị V là thửa đất số 273, tờ bản đồ số 5, diện tích 500m² (nay là thửa đất số 400, tờ bản đồ số 15, diện tích 519m²) tại xóm 9, xã Trảng S, huyện Đô L, tỉnh Nghệ An trị giá 130.950.000 đồng (một trăm ba mươi triệu chín trăm năm mươi nghìn đồng).

Chấp nhận việc nhường phần di sản thừa kế được hưởng của bà Nguyễn Thị C, bà Nguyễn Thị H3, anh Trần Văn H3, anh Trần Văn T cho ông Nguyễn Văn N và bà Lê Thị N1.

Giao cho ông Nguyễn Văn N và bà Lê Thị N1 được quyền quản lý, sử dụng thửa đất số 273, tờ bản đồ số 5, diện tích 500m² (nay là thửa đất số 400, tờ bản đồ số 15, diện tích 519m²) tại xóm 9, xã Trảng S, huyện Đô L, tỉnh Nghệ An trị giá 130.950.000 đồng (một trăm ba mươi triệu chín trăm năm mươi nghìn đồng).

Buộc ông Nguyễn Văn N và bà Lê Thị N1 phải trích giao lại cho bà Nguyễn Thị Đ số tiền 18.707.000 đồng (mười tám triệu bảy trăm linh bảy nghìn đồng) và bà Nguyễn Thị H2 số tiền 18.707.000 đồng (mười tám triệu bảy trăm linh bảy nghìn đồng).

Giá trị tài sản các đương sự được hưởng: Ông Nguyễn Văn N và bà Lê Thị N1 được hưởng 93.536.000 đồng (chín mươi ba triệu năm trăm ba mươi sáu nghìn đồng); bà Nguyễn Thị Đ được hưởng 18.707.000 đồng (mười tám triệu bảy trăm linh bảy nghìn đồng); bà Nguyễn Thị H2 được hưởng 18.707.000 đồng (mười tám triệu bảy trăm linh bảy nghìn đồng).

2. Bác yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn bà Nguyễn Thị Đ về hủy một phần giấy chứng nhận quyền sử dụng đất do Ủy ban nhân dân huyện Đô L, tỉnh Nghệ An cấp ngày 10/06/1996 cho ông Nguyễn Văn N tại thửa đất số 273, tờ bản đồ số 5, diện tích 500m² (nay là thửa đất số 400, tờ bản đồ số 15, diện tích 500m²) và hủy Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất do Ủy ban nhân dân huyện Đô L, tỉnh Nghệ An cấp đổi ngày 09/12/2010 mang tên Nguyễn Văn N và Lê Thị N1 tại thửa đất số 400, tờ bản đồ số 15, diện tích 519m² tại xóm 9, xã Trảng S, huyện Đô L, tỉnh Nghệ An.

3. Đình chỉ xét xử đối với yêu cầu chia thừa kế của nguyên đơn bà Nguyễn Thị Đ đối với thửa đất số 280, tờ bản đồ số 5, diện tích 698m² (nay là thửa đất số 436, tờ bản đồ số 5, diện tích 337m²) tại xóm 9, xã Trảng S, huyện Đô L, tỉnh Nghệ An và yêu cầu chia thừa kế ngôi nhà ngang xây bằng gạch táp lô, mái ngói, nền láng xi măng, trị giá 5.000.000 đồng.

Ngoài ra, Tòa án cấp sơ thẩm còn quyết định về án phí, chi phí xem xét thẩm định và định giá tài sản và thông báo quyền kháng cáo theo quy định của pháp luật.

Ngày 10/10/2020, nguyên đơn bà Nguyễn Thị Đ kháng cáo toàn bộ bản án sơ thẩm.

Tại phiên tòa phúc thẩm, bà Nguyễn Thị Đ giữ nguyên nội dung kháng cáo và ủy quyền cho người đại diện trình bày: Bố mẹ bà Đ là cụ Nguyễn Văn Đ1 chết năm 2003, cụ Nguyễn Thị V chết năm 2018. Cụ Đ1, cụ V có 06 người con chung: Bà Nguyễn Thị Đ, sinh năm 1954; bà Nguyễn Thị C, sinh năm 1958; bà Nguyễn Thị N2 (chết năm 1993); ông Nguyễn Văn N, sinh năm 1966; bà Nguyễn Thị H2, sinh năm 1966; bà Nguyễn Thị H3, sinh năm 1971. Ngoài 06 người con chung trên thì cụ Đ1 và cụ V không có con nuôi, con riêng nào khác. Quá trình chung sống cụ Đ1, cụ V tạo lập được các tài sản sau: 02 gian nhà ngói trên thửa đất số 273, tờ bản đồ số 5, nay là thửa đất số 400, tờ bản đồ số 15, diện tích 519m² và thửa đất số 280, tờ bản đồ số 5, nay là thửa đất số 436, tờ bản đồ số 5, diện tích 337m²) đều tọa lạc tại xóm 9, xã Trảng S, huyện Đô L, tỉnh Nghệ An.

Hai thửa đất trên khi còn sống cụ Đ1, cụ V chưa chuyển nhượng, tặng cho người con nào cả. Do vậy đây là tài sản và là di sản thừa kế chưa được phân chia thừa kế.

Việc ông Nguyễn Văn N đã tự ý làm thủ tục kê khai để cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất (viết tắt GCNQSDĐ) thửa đất số 273, tờ bản đồ số 5, diện tích 500m² và được Ủy ban nhân dân huyện Đô L (viết tắt UBND huyện Đô L) cấp GCNQSDĐ ngày 10/6/1996. Đến ngày 09/12/2010, UBND huyện Đô L, tỉnh Nghệ An cấp đổi GCNQSDĐ số BD339875 mang tên Nguyễn Văn N và Lê Thị N1 tại thửa số 400, tờ bản đồ số 15, diện tích 519 m² là không đúng pháp luật. Nay tòa án cấp sơ thẩm xác định là di sản và chia là đúng. Nhưng diện tích đất rộng, đất tiếp giáp hai mặt đường nhưng không chia cho bà Đ, bà H2 bằng hiện vật là đất mà chỉ cho hưởng bằng tiền là không đúng quy định của pháp luật. Hơn nữa khi định giá đối với đất thì tòa án cấp sơ thẩm đã định giá đất theo khung giá của Ủy ban nhân dân tỉnh để xác định giá trị đất chia cho bà Đ, bà H2 là không đúng hướng dẫn của Tòa án nhân dân tối cao, gây thiệt hại nghiêm trọng đến quyền lợi của bà Đ và bà H2. Đề nghị cấp phúc thẩm sửa bản án sơ thẩm giao cho họ được hưởng bằng hiện vật là đất vì có đủ điều kiện để chia đất.

Đối với thửa đất số 280, tờ bản đồ số 5 cũng có nguồn gốc do cụ Đ1, cụ V được hợp tác xã giao đất và làm nhà ở từ trước ngày 18/12/1980. Tuy đến năm 1973 thì cụ Đ1, cụ V chuyển đến ở tại thửa đất số 273, tờ bản đồ số 5. Nhưng hai cụ vẫn quản lý, sử dụng thửa đất này làm vườn, trồng hoa màu phục vụ đời sống gia đình. Chính quyền không hề có quyết định thu hồi hay quản lý đất này. Sau khi cụ Đ1 chết, năm 2008, ông Nguyễn Văn N còn xây dựng nhà cho con trai là Nguyễn Văn T2 và gia đình anh T2 sinh sống trên thửa đất này từ đó đến nay. Nhưng tòa án cấp sơ thẩm đã không giải quyết yêu cầu chia thừa kế đối với thửa đất này là làm thiệt hại đến quyền lợi của bà Đ, bà H2. Đề nghị cấp phúc thẩm giải quyết theo quy định của pháp luật.

Người đại diện theo ủy quyền của ông Nguyễn Văn N là ông Lê Đình T và ông N trình bày: Tuy không có giấy tờ về việc cụ Đ1 khi con sống đã cho ông thửa đất số 273, tờ bản đồ số 5, diện tích 500m² đất đó nhưng đã cho ông kê khai

và được cấp giấy chứng nhận QSD từ năm 1996 khi cụ Đ1 còn sống và cấp đổi năm 2010 (nay là thửa số 400, tờ bản đồ số 5) khi cụ V còn sống nhưng không ai có ý kiến phản đối gì. Khi ông N làm nhà cho các cụ ở mọi người đều biết và cũng không phản đối. Nay vợ chồng ông N đã làm nhà và các công trình trên gần hết diện tích đất nên không còn đất để cắt chia cho bà Đ, bà H2. Các bà này đi lấy chồng và đều có đất ở rộng nên không đồng ý giao đất cho họ. Đối với thửa đất số 280, tờ bản đồ số 5 cũng có nguồn gốc do cụ Đ1, cụ V được hợp tác xã giao đất và làm nhà ở từ trước ngày 18/12/1980 nay là thửa số 436, tờ bản đồ số 5, diện tích 337m² từ 1973 các cụ đã bỏ hoang, nay là đất công do ủy ban nhân dân xã quản lý nên không đồng ý chia.

Đại diện Viện kiểm sát nhân dân cấp cao tại Hà Nội phát biểu quan điểm: Kháng cáo của bà Nguyễn Thị Đ làm đúng quy định nên cần được chấp nhận để xét.

Về nội dung: Thửa đất số 280 nay là thửa số 436, tờ bản đồ số 5, diện tích 337m² tuy là được Hợp tác xã giao cho cụ Đ1, cụ V từ năm 1980 nhưng các cụ đã không sử dụng từ 1973. Tuy năm 2008 ông N đã xây nhà cho con là anh T2 ở trên đất nhưng UBND xã xác định là đất công do Ủy ban nhân dân xã quản lý nên tại bản án sơ thẩm không giải quyết là đúng.

Đối với thửa đất số 273 nay là thửa số nay là thửa số 400, tờ bản đồ số 5 diện tích 519m² do cụ Đ1, cụ V để lại trên có nhà của hai cụ. Tuy ông Nguyễn Văn N kê khai và được cấp GCNQSD đất từ năm 1996 và cấp năm 2010 khi hai cụ còn sống nhưng tòa án cấp sơ thẩm xác định đó là di sản là đúng. Khi chia di sản, tòa án cấp sơ thẩm đã xác định diện và hàng thừa kế đầy đủ, đã trích công sức bằng 01 kỷ phần cho vợ chồng ông N là đúng. Xét thực tế diện tích đất rộng 519 m², có hai chiều tiếp giáp mặt ngõ đi chung một chiều 16m, một chiều 24 m² là đảm bảo điều kiện để chia di sản bằng hiện vật. Nhưng tòa án cấp sơ thẩm đã giao hết diện tích đất cho bị đơn và chỉ chia cho hai đồng thừa kế bằng giá trị là không đúng hướng dẫn của Tòa án nhân dân tối cao. Mặt khác tại phiên tòa các bên còn khai giá trị đất tòa án cấp sơ thẩm định giá không đúng giá thực tế mà chỉ tương đương với giá theo khung giá của địa phương là làm thiệt hại đến quyền lợi của họ. Về tiền chi phí thẩm định, định giá: do đã chia di sản thành 07 kỷ phần để chia nhưng khi chia tiền chi phí này chỉ chia theo 06 kỷ phần cũng là chưa phù hợp. Về việc lập sơ đồ di sản có tranh chấp là nhà đất chưa được đo vẽ, xác định vị trí, kích thước từng công trình nên không có căn cứ để đề nghị Tòa án cấp phúc thẩm sửa bản án sơ thẩm giao cho bà Đ, Do vậy đề nghị hủy bản án sơ thẩm, giao hồ sơ cho tòa án cấp sơ thẩm xét xử lại theo hướng chia cho các đương bà H2 hưởng di sản bằng hiện vật một cách chính xác, đảm bảo thi hành án được. sự hưởng di sản bằng hiện vật.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN

Sau khi nghiên cứu các tài liệu, chứng cứ có trong hồ sơ vụ án; ý kiến trình bày của các đương sự; căn cứ vào kết quả tranh tụng tại phiên tòa; quan điểm giải quyết vụ án của Kiểm sát viên. Hội đồng xét xử nhận định:

[1] Về tố tụng:

Kháng cáo của bà Nguyễn Thị Đ thực hiện đúng quy định nên được chấp nhận để xét.

Tại phiên tòa phúc thẩm,

Ủy ban nhân dân huyện Đô L vắng mặt, có đơn đề nghị xét xử vắng mặt; Người được ủy quyền của Ủy ban nhân dân xã Tràng S, huyện Đô L là ông Nguyễn Bá H1 vắng mặt, có đơn đề nghị xét xử vắng mặt. Các đương sự khác đề có đơn đề nghị xét xử vắng mặt hoặc có ủy quyền hợp lệ cho người tham gia tố tụng có mặt tại phiên tòa. Do vậy Hội đồng xét xử quyết định xét xử vắng mặt họ theo quy định.

Tại phiên tòa phúc thẩm, ông Lê Đình T là người được ủy quyền của ông Nguyễn Văn N xác định ông là em trai bà Lê Thị N1, là vợ của ông N đồng thời ông cũng đang là Chủ tịch Ủy ban nhân dân xã Tràng S, huyện Đô L, tỉnh Nghệ An. Do vậy Hội đồng xét xử chấp nhận ông T tham gia tố tụng để cung cấp tài liệu, thông tin liên quan đến việc giải quyết toàn diện vụ án.

[2] Về nội dung: Xét kháng cáo của nguyên đơn bà Nguyễn Thị Đ, Thấy:

Về thẩm quyền giải quyết vụ án, về thời hiệu khởi kiện, về diện và hàng thừa kế tòa án cấp sơ thẩm đã xem xét đúng quy định, các bên đương sự không có kháng cáo về các vấn đề này nên không xét.

[2.1] Xét kháng cáo về việc bà Đ kháng cáo toàn bộ nội dung của bản án sơ thẩm. Hội đồng xét xử nhận thấy:

- Tại phiên tòa phúc thẩm, các bên đương sự đều xác định về nguồn gốc thửa đất số 273 nay là thửa số 4000 tờ bản đồ số 5 xã Tràng S là của cụ Đ1, cụ V. UBND xã Tràng S và UBND huyện Đô L cũng khẳng định nguồn gốc thửa đất này do nhà nước giao không thu tiền cho cụ Đ1, cụ V trước ngày 18/12/1980 và hiện nay ông N, bà N1 đang quản lý, sử dụng.

Tòa án cấp sơ thẩm đã nhận định việc ông N và người được ủy quyền cho rằng thửa đất 273 đã được cụ Đ1, cụ V cho bằng miệng từ năm 1994, đã làm nhà ở ổn định từ đó đến nay và đã được UBND huyện Đô L cấp GCNQSDĐ đất mang tên ông N, bà N1. Vì vậy cần áp dụng Nghị quyết số 02/2004/NQ-HĐTP ngày 10/8/2004 của Hội đồng thẩm phán Tòa án nhân dân tối cao hướng dẫn áp dụng pháp luật trong việc giải quyết các vụ án dân sự, hôn nhân gia đình và Án lệ số 03/2016/AL ngày 06/4/2016 của Hội đồng Thẩm phán Tòa án nhân dân tối cao thì thửa đất số 273 tờ bản đồ số 5 là tài sản của ông N, bà N1 nhưng đã xét theo quy định tại Điều 691 Bộ luật dân sự năm 1995 thì việc chuyển quyền sử dụng đất phải lập thành văn bản và phải có chứng thực của UBND cấp có thẩm quyền. Việc tặng cho quyền sử dụng đất giữa cụ Đ1, cụ V với ông N chỉ được nói bằng miệng, do đó chưa thỏa mãn quy định tại Điều 691 Bộ luật dân sự năm 1995. Mặt khác hồ sơ xin cấp GCNQSDĐ của ông N không có văn bản về việc tặng cho quyền sử dụng đất giữa cụ Đ1, cụ V với ông N. Từ đó xác định không có căn cứ xác định thửa đất số 273 cụ Đ1, cụ V đã tặng cho ông N là đúng.

Hội đồng xét xử sơ thẩm đã so sánh với án lệ số 03/2016/AL ngày 06/4/2016 của Hội đồng thẩm phán Tòa án nhân dân tối cao quy định: “Trường hợp cha mẹ đã cho vợ chồng người con một diện tích đất và vợ chồng người con

đã xây dựng nhà kiên cố trên diện tích đất đó để làm nơi ở, khi vợ chồng người con xây dựng nhà thì cha mẹ và những người khác trong gia đình không có ý kiến phản đối gì; vợ chồng người con đã sử dụng nhà, đất liên tục, công khai, ổn định và đã tiến hành việc kê khai đất, được cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất thì phải xác định vợ chồng người con đã được tặng cho quyền sử dụng đất”. Nên đã xác định không đủ điều kiện để được áp dụng Án lệ số 03/2016/Al ngày 06/4/2016 là đúng quy định.

Từ đó xác định thửa đất số 273, tờ bản đồ số 5, diện tích 500m² (nay là thửa đất số 400, tờ bản đồ số 15, diện tích 519m²) tại xóm 9, xã Trảng S, huyện Đô L, tỉnh Nghệ An là di sản thừa kế của cụ Nguyễn Văn Đ1 và cụ Nguyễn Thị V đề chia là có căn cứ.

Tuy nhiên, khi chia di sản tòa án cấp sơ thẩm đã chưa xem xét đến thực tế diện tích đất rộng 519m², có hai chiều tiếp giáp mặt ngõ đi chung một chiều 16m, một chiều 24 m² là đảm bảo điều kiện để chia di sản bằng hiện vật. Nhưng tòa án cấp sơ thẩm đã giao hết diện tích đất cho bị đơn và chỉ chia cho hai đồng thừa kế bằng giá trị là không đúng hướng dẫn của Tòa án nhân dân tối cao. Khi đo đạc, thẩm định thửa đất và các tài sản trên đất có tranh chấp đã không tiến hành đo vẽ, xác định vị trí, kích thước, các mốc giới cụ thể từng công trình nên không có căn cứ để có thể sửa bản án sơ thẩm theo hướng chia cho các thừa kế bằng hiện vật, được.

Mặt khác tại biên bản định giá ngày 11/6/2020 Hội đồng định giá đã không nêu căn cứ vào khung giá hay giá thị trường để quyết định giá trị đất ở là 400.000 đồng/1m²; giá trị đất vườn là 50.000 đồng/1m² và kết luận giá trị 519m² đất di sản có giá trị 130.950.000 đồng là chưa có căn cứ, chưa đúng hướng dẫn của Hội đồng Thẩm phán Tòa án nhân dân tối cao về định giá tài sản khi giải quyết các vụ án.

Hơn nữa, tại phiên tòa phúc thẩm ông Lê Đình T đã khai khẳng định và cung cấp cho Hội đồng xét xử về khung giá đất tại địa phương theo quy định của Ủy ban nhân dân tỉnh Nghệ An. Theo đó tại quyết định số 120 năm 2014 có giá trị đến hết năm 2019 thì giá đất theo khung giá đối với thửa đất số 400 được ghi rõ ở mục số 99 có giá là 200.000 đồng/1m²; Theo quyết định số 50 ngày 20/12/2019 quy định khung giá đất có giá trị đến hết năm 2024 tại mục 103 thì thửa đất số 400 có khung giá là 400.000 đồng/1m². Như vậy có căn cứ xác định giá hội đồng định giá chỉ căn cứ vào khung giá địa phương quy định, chưa phải là giá theo giá thị trường như người đại diện của bà Đ và bà H2 khai. Những vấn đề này Hội đồng xét xử không có điều kiện làm rõ để khắc phục được.

Cũng tại phiên tòa, ông Lê Đình T vừa là người đại diện theo ủy quyền của ông N, vừa là đại diện cho Ủy ban nhân dân xã Trảng S với chức danh Chủ tịch UBND xã Trảng S đã khai xác định về thửa đất số 280, tờ bản đồ số 5 nay là thửa đất số 436, tờ bản đồ số 5 có diện tích 337m² tại xóm 9, xã Trảng S, huyện Đô L, tỉnh Nghệ An đúng là nguồn gốc được HTX cấp từ trước 31/12/1980 cho cụ Đ1 và cụ V. Tuy cụ Đ1, cụ V sống trên thửa đất này đến năm 1973 thì chuyển về ở tại thửa đất số 273 nhưng thửa đất số 436 hai cụ vẫn sử dụng trồng hoa màu phục vụ đời sống cho đến 2008 ông N đã xây nhà cho con là anh T2

sử dụng cho đến nay. Mặc dù hai cụ không kê khai nhưng chưa có quyết định nào của cơ quan có thẩm quyền về việc thu hồi đất, thực tế Ủy ban nhân dân xã cũng không quản lý đất đó. Tuy sổ sách ghi là đất công do UBND xã quản lý nhưng hiện nay anh T2 là con ông N kê khai, đứng tên trong hồ sơ địa chính và đủ điều kiện để được UBND xã lập danh sách trình cấp có thẩm quyền cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất. Những vấn đề này Hội đồng xét xử cũng không có căn cứ để làm rõ ở cấp phúc thẩm. Do đó cần chấp nhận kháng cáo của bà Nguyễn Thị Đ, chấp nhận đề nghị của đại diện Viện kiểm sát nhân dân cấp cao tại Hà Nội để hủy toàn bộ bản án sơ thẩm, giao hồ sơ vụ án cho tòa án nhân dân tỉnh Nghệ An làm rõ, xét xử lại theo hướng nhận định trên.

Do hủy toàn bộ bản án sơ thẩm nên bà Nguyễn Thị Đ không phải chịu án phí phúc thẩm; tiền tạm ứng án phí và các chi phí tố tụng sẽ được giải quyết khi tòa án cấp sơ thẩm thụ lý lại vụ án.

Vì những lẽ trên;

QUYẾT ĐỊNH

Căn cứ khoản 1 Điều 310 Bộ luật tố tụng dân sự.

- Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí tòa án.

Xử:

1. Hủy toàn bộ bản án dân sự sơ thẩm số 17/2020/DS-ST ngày 30 tháng 9 năm 2020 của Tòa án nhân dân tỉnh Nghệ An.

2. Giao hồ sơ vụ án cho Tòa án nhân dân tỉnh Nghệ An giải quyết lại vụ án theo đúng quy định của pháp luật.

3. Bà Nguyễn Thị Đ không phải chịu án phí dân sự phúc thẩm; tiền tạm ứng án phí và chi phí tố tụng được giải quyết khi tòa án nhân dân tỉnh Nghệ An thụ lý lại vụ án.

Bản án phúc thẩm có hiệu lực thi hành.

Nơi nhận:

- VKSND cấp cao tại HN.
- TAND tỉnh Nghệ An;
- VKSND tỉnh Nghệ An;
- Cục THA DS tỉnh Nghệ An.
- Các đương sự.
- Lưu HS, PHCTP.

**T/M HỘI ĐỒNG XÉT XỬ PHÚC THẨM
THẨM PHÁN – CHỦ TỌA PHIÊN TÒA**

Nguyễn Vũ Đông